

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

KIỀU QUỲNH ANH*

Tóm tắt: Khoa học là một trong các động lực phát triển của xã hội loài người. Khoa học bao gồm khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ và khoa học xã hội. Mỗi lĩnh vực khoa học đều có chức năng nghiên cứu để tìm ra các quy luật vận động khách quan của thế giới và đều nhằm mục đích góp phần cải tạo thế giới hiện thực vì cuộc sống và sự phát triển của con người. Khoa học nói chung và khoa học xã hội nói riêng ngày càng có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của mỗi quốc gia. Nhưng khoa học xã hội có phát huy được vai trò quan trọng của nó hay không, điều đó phụ thuộc vào nguồn nhân lực khoa học xã hội. Ở Việt Nam hiện nay, nguồn nhân lực khoa học xã hội đang rất cần được quan tâm phát triển để đáp ứng yêu cầu cao của của đất nước trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Từ khóa: Nguồn nhân lực, nguồn nhân lực khoa học xã hội, phát triển nguồn nhân lực khoa học xã hội.

1. Vai trò của nguồn nhân lực khoa học xã hội đối với sự phát triển kinh tế-xã hội

Trong các nguồn lực của sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia (tài nguyên thiên nhiên, vốn, con người) thì con người hay nguồn nhân lực có vai trò quyết định. Xã hội có phát triển nhanh và bền vững hay không, điều đó chủ yếu phụ thuộc vào nguồn nhân lực (cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu của nguồn nhân lực). Xã hội càng phát triển thì vai trò của nguồn nhân lực càng quan trọng. Chính vì thế, các quốc gia ngày càng nhận thấy rằng, chăm lo phát triển con người là yếu tố bảo đảm chắc chắn nhất cho sự phồn vinh, thịnh vượng; đầu tư

cho con người là đầu tư chiến lược và hiệu quả, là cơ sở chắc chắn nhất cho sự phát triển nhanh và bền vững. Phát triển nguồn nhân lực (tạo ra sự thay đổi tiến bộ về số lượng, chất lượng nguồn nhân lực trên các mặt thể lực, trí lực, tâm lực, kỹ năng, kiến thức và tinh thần, về cơ cấu nguồn nhân lực), không những nhằm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, mà còn vì sự hoàn thiện bản thân con người. Về vai trò của nguồn nhân lực, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “Phát triển giáo dục và đào tạo là một trong những nguồn lực

(*) Thạc sĩ, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam.

quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là điều kiện để phát huy nguồn lực con người – yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững”⁽¹⁾. Ở Đại hội XI, với quan điểm coi “Con người là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển”⁽²⁾, Đảng ta đã xác định phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong ba khâu đột phá chiến lược cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới: “Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược, là yếu tố quyết định đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và là lợi thế cạnh tranh quan trọng nhất, bảo đảm cho phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững”⁽³⁾; “Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi; đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ, văn hóa đầu đàn, đội ngũ doanh nhân và lao động lành nghề”⁽⁴⁾.

Nguồn nhân lực hay nguồn lực con người của một quốc gia bao gồm những người lao động làm việc trong tất cả các ngành, các lĩnh vực của xã hội (kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội). Trong nguồn nhân lực có nguồn nhân lực khoa học, đó là những người làm công tác khoa học. Kết quả lao động mà những người làm công tác khoa học hay nguồn nhân

lực khoa học đóng góp cho xã hội là các sản phẩm nghiên cứu khoa học sáng tạo (nghiên cứu cơ bản hay nghiên cứu ứng dụng). Khoa học thường được phân thành khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ và khoa học xã hội (khoa học xã hội được hiểu bao hàm cả khoa học nhân văn). Tương ứng với ba loại khoa học đó, nguồn nhân lực khoa học cũng có thể được phân thành nguồn nhân lực khoa học tự nhiên, nguồn nhân lực khoa học công nghệ và nguồn nhân lực khoa học xã hội.

Nguồn nhân lực khoa học nói chung và nguồn nhân lực khoa học xã hội nói riêng có vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Vai trò của nguồn nhân lực khoa học được quy định bởi vai trò của khoa học. Sản phẩm khoa học được tạo ra bởi nguồn nhân lực khoa học, vì vậy nói đến vai trò của nguồn nhân lực khoa học đồng thời là nói đến vai trò của khoa học. Trong các nguồn nhân lực, nguồn nhân lực khoa học có vai trò quan trọng. Những công nghệ sản xuất mới hay các chính sách mới của nhà nước được hình thành từ kết quả lao động sáng tạo của những người làm công tác khoa học.

⁽¹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.108-109.

⁽²⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.76.

⁽³⁾ *Sđđ.*, tr.130.

⁽⁴⁾ *Sđđ.*, tr. 216-217.

Khi xã hội càng phát triển, khoa học ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp thì vai trò của nguồn nhân lực khoa học nói chung và nguồn nhân lực khoa học xã hội nói riêng ngày càng quan trọng. Một phát minh hay sáng chế của nhà khoa học có thể đem lại cho xã hội những giá trị vật chất không thể lường hết được. So với các khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ, khoa học xã hội có tính đặc thù. Đối tượng nghiên cứu của khoa học xã hội là xã hội với những con người cụ thể. Nếu kết quả nghiên cứu của khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ giúp con người cải tạo tự nhiên thì kết quả nghiên cứu của khoa học xã hội giúp con người cải tạo xã hội và cải tạo chính bản thân mình, xây dựng một xã hội lành mạnh, tiến bộ văn minh. Nhờ cải tạo xã hội và cải tạo chính bản thân mình mà con người lại cải tạo được tự nhiên hiệu quả hơn. Những phát minh trong khoa học tự nhiên và công nghệ nếu không có những con người sử dụng phù hợp, không có môi trường xã hội phù hợp thì sẽ không thể biến thành của cải vật chất cho con người, thậm chí những phát minh đó có thể còn đem lại tai họa cho con người, vì mục đích và nhận thức sai lầm của người sử dụng. Nếu không có những nghiên cứu của khoa học xã hội thì con người sẽ không có thay đổi tiến bộ trong quan hệ xã hội giữa con người với con người, từ quan hệ về kinh tế đến quan hệ về chính trị, văn hóa, xã hội. Ngày nay, dù con người đã đạt được những tiến bộ

phi thường trong việc chinh phục tự nhiên, nhưng con người vẫn đang đối mặt với những vấn đề xã hội. Vấn đề áp bức, bất công, chiến tranh, xung đột là những vấn đề của khoa học xã hội đặt ra từ hàng ngàn năm hiện vẫn chưa có lời giải cuối cùng. Quan hệ giữa con người với con người trên các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội (từ phạm vi giữa các thành viên trong gia đình đến phạm vi giữa các tầng lớp, các giai cấp, các dân tộc, các cộng đồng) ngày càng phức tạp hơn và đang đặt ra nhiều vấn đề cấp bách cho các nhà khoa học xã hội. Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, tự do, văn minh là mục tiêu phát triển chung của nhân loại. Nhưng để đạt được mục tiêu phát triển đó, mỗi quốc gia đều phải giải quyết hàng loạt vấn đề, trước hết là những vấn đề khoa học xã hội, chứ không phải là những vấn đề khoa học tự nhiên và công nghệ. Việc giải quyết các vấn đề khoa học xã hội của một quốc gia phụ thuộc vào nguồn nhân lực khoa học xã hội của quốc gia đó.

2. Thực trạng nguồn nhân lực khoa học xã hội Việt Nam

Ở Việt Nam hiện nay, nguồn nhân lực khoa học bao gồm các nhà khoa học làm việc tại các viện và trung tâm nghiên cứu khoa học, các trường đại học, các doanh nghiệp trong và ngoài nhà nước. Giảng viên các trường đại học cũng thuộc nguồn nhân lực khoa học vì họ vừa giảng dạy vừa tham gia nghiên cứu khoa học. Nguồn nhân lực khoa học xã

hội Việt Nam tập trung chủ yếu tại Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, các trường đại học có các ngành khoa học xã hội (Đại học quốc gia Hà Nội, Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Đại học Sư phạm Hà Nội,...), các Viện nghiên cứu về khoa học xã hội thuộc các Bộ hoặc Ngành (Viện Khoa học tổ chức nhà nước thuộc Bộ Nội vụ, Viện Chiến lược và Chính sách Khoa học và Công nghệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo...).

Nguồn nhân lực khoa học Việt Nam nói chung (trong đó có nguồn nhân lực khoa học xã hội) đã có sự phát triển nhanh cả về mặt số lượng và chất lượng. Theo số liệu của Viện Chiến lược và Chính sách Khoa học và Công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ), hiện nay Việt Nam có khoảng 1.500 viện, trung tâm nghiên cứu, với gần 2,6 triệu cán bộ làm việc (trong đó có khoảng 60.000 người trực tiếp tham gia công tác nghiên cứu khoa học tại các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp). Việt Nam đã đào tạo được trên 1,8 triệu cán bộ có trình độ đại học và cao đẳng trở lên, trong đó trên 30 nghìn người có trình độ trên đại học (trên 14 nghìn tiến sĩ và 16 nghìn thạc sĩ) và khoảng hơn 2 triệu công nhân kỹ thuật; trong đó, có khoảng 34 nghìn người đang làm việc trực tiếp trong lĩnh vực khoa học - công nghệ (KH-CN) thuộc khu vực nhà nước. Đây là nguồn nhân lực khoa học quan trọng

của đất nước. Đội ngũ này có khả năng tiếp thu tương đối nhanh và làm chủ được tri thức, công nghệ hiện đại trong một số ngành và lĩnh vực. Riêng ở Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, một trung tâm khoa học xã hội lớn nhất của Việt Nam, tính đến tháng 6 năm 2013, có 38 đơn vị nghiên cứu khoa học cơ bản đầu ngành khoa học xã hội (tương ứng với các Viện nghiên cứu khoa học của các Viện Hàn lâm khoa học ở một số nước trong khu vực và trên thế giới); có tổng số cán bộ là 1.622 người (không kể cán bộ hợp đồng), có gần 1000 cán bộ nghiên cứu khoa học xã hội (và 724 cán bộ phục vụ nghiên cứu), gồm 21 giáo sư, 130 phó Giáo sư, 228 tiến sĩ khoa học và tiến sĩ, 416 thạc sĩ. Số lượng cán bộ của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ ở độ tuổi từ 41 trở lên, chiếm 50%. Đây không chỉ là nguồn nhân lực khoa học xã hội chất lượng cao của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, mà còn là nguồn nhân lực khoa học xã hội chất lượng cao của đất nước.

Việt Nam có một đội ngũ đông đảo những người làm công tác khoa học xã hội; họ có trình độ chuyên môn cơ bản, có tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống đúng đắn, có ý thức trách nhiệm cao đối với đất nước. Với thế mạnh đó, thực hiện nhiệm vụ “giải đáp các vấn đề lý luận và thực tiễn, dự báo các xu thế phát triển, cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, xã hội, xây

dựng con người, phát huy những di sản văn hóa dân tộc, sáng tạo những giá trị văn hoá mới của Việt Nam”⁽⁵⁾, những người làm công tác khoa học xã hội Việt Nam đã và đang đóng góp to lớn cho sự phát triển của đất nước. Những thành tựu mà đất nước đã đạt được trong thời kỳ đổi mới vừa qua, có đóng góp to lớn của đội ngũ nhân lực khoa học xã hội. Bởi vì, sự nghiệp đổi mới bắt đầu từ đổi mới tư duy, tư duy mới về sự phát triển đất nước thể hiện ở đường lối chính sách mới của Đảng và Nhà nước về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Đường lối chính sách mới đó được hình thành dựa trên căn cứ khoa học do những người làm công tác khoa học xã hội cung cấp bằng lao động sáng tạo của mình. Trong công cuộc đổi mới hiện nay ở nước ta, nguồn nhân lực khoa học xã hội vẫn đang góp phần tích cực trong việc đổi mới tư duy, xây dựng luận cứ khoa học cho các đường lối, chủ trương, chiến lược, chính sách phát triển kinh tế-xã hội của Đảng và Nhà nước; đang góp phần tích cực trong việc xây dựng đời sống văn hóa tinh thần của xã hội, hình thành thể giới quan và nhân sinh quan đúng đắn, đạo đức, lối sống mới cho mọi người.

Bên cạnh những mặt tích cực đó, nguồn nhân lực khoa học xã hội Việt Nam còn nhiều hạn chế. Nguồn nhân lực ngành khoa học xã hội còn yếu về chuyên môn và thiếu về số lượng. Việc sử dụng còn bất hợp lý vì nhiều người không làm đúng chuyên ngành đào tạo.

Chẳng hạn, theo điều tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo, khoảng 2/3 số người có học vị Tiến sĩ trong cả nước không làm khoa học mà đang làm công tác quản lý. Đội ngũ nhân lực khoa học xã hội còn thiếu chuyên gia đầu ngành giỏi; cơ cấu nhân lực khoa học xã hội theo ngành nghề và lãnh thổ còn nhiều bất hợp lý. Ở nhiều cơ quan, đội ngũ chuyên gia đầu ngành ngày một mỏng do nghỉ hưu, song chưa có nhiều lớp kế cận. Những người có trình độ chuyên môn cao, có công trình đăng tải trên các tạp chí khoa học có uy tín trên thế giới còn ít. Trình độ tiếng Anh ở nhiều người, kể cả ở nhiều người có chức danh giáo sư và phó giáo sư còn hạn chế. Trong những năm gần đây, cơ cấu nguồn nhân lực khoa học xã hội có chiều hướng mất cân đối về giới tính. Chẳng hạn, tại Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, tỷ lệ nữ hiện chiếm khoảng 58% và dự báo sẽ tăng lên đến 72% vào năm 2020. Ở một số cơ quan nghiên cứu khoa học xã hội khác, tỷ lệ nữ cũng có chiều hướng gia tăng như vậy. Nữ giới do có thời gian nghỉ sinh đẻ và nghỉ hưu sớm nên không dành được nhiều thời gian cho công tác nghiên cứu như nam giới. Vì thế, tỷ lệ nữ giới chiếm đại đa số sẽ là không cân đối và là rào cản cho công tác nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, nguồn nhân lực khoa học xã hội Việt Nam còn nhiều hạn chế khác. Vì những hạn chế này nên nhìn chung nguồn nhân lực

⁽⁵⁾ *Sđd.*, tr. 112.

khoa học xã hội Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được đòi hỏi ngày một cao của đất nước trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

3. Một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực khoa học xã hội Việt Nam

Để phát triển nguồn nhân lực khoa học xã hội Việt Nam, qua đó đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của đất nước, nhất là trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế, cần thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ. Trong đó, theo chúng tôi cần chú ý đến những giải pháp sau.

Thứ nhất, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực khoa học xã hội. Để thích nghi với sự phát triển chung của giáo dục thế giới, ngành giáo dục cần thiết phải tiếp tục cải cách và phải tôn trọng 4 nguyên lý cơ bản đã được đề cập đến trong Hội nghị quốc tế về Giáo dục cho thế kỷ XXI (Education for the XXI century) do UNESCO tổ chức tại Paris vào năm 1998: học để biết (learning to know); học để làm (learning to do); học để sống chung với mọi người (learning to live together); học để tồn tại (learning to be). Song song với việc nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo trong nước, chú trọng thúc đẩy quá trình đào tạo ngoài nước, đưa các sinh viên ưu tú, giáo viên, cán bộ quản lý học tập, tu nghiệp ở trường đại học, viện nghiên cứu quốc tế có uy tín; điều đó sẽ góp phần tích cực trong việc xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cao, đặc biệt nguồn nhân lực khoa học xã hội. Đa số người làm công tác khoa học xã hội

được đào tạo cơ bản, đã trải qua rèn luyện trong thực tiễn, được trang bị thể giới quan và phương pháp luận khoa học, có nhiều thành tựu cống hiến cho khoa học của đất nước. Tuy nhiên, nhu cầu của thực tiễn đối với việc phát huy năng lực sáng tạo của nhân lực khoa học xã hội ngày càng tăng.

Nhân lực khoa học xã hội cần phải có phẩm chất đạo đức tốt, tư duy khoa học sắc sảo, năng động, có tinh thần say mê nghiên cứu khoa học, có phương pháp nghiên cứu tiên tiến, có vốn kiến thức và thực tiễn phong phú dồi dào. Tất cả những yếu tố đó không phải chỉ học một lần ở trường đại học là có đủ, mà cần phải liên tục được đào tạo mới, đào tạo lại một cách quy củ, công phu và thường xuyên trong quá trình làm việc. Chính vì vậy, cần thực hiện tốt kế hoạch phát triển đào tạo nguồn nhân lực cho từng lĩnh vực, từng đơn vị và từng giai đoạn phát triển; cần tổ chức được các chương trình đào tạo đồng bộ với quy mô rộng khắp toàn ngành với các mục tiêu cụ thể.

Thứ hai, thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực khoa học xã hội. Vấn đề thu hút và sử dụng đúng đắn nguồn nhân lực cũng là một yêu cầu không kém phần quan trọng so với công việc đào tạo. Hiện nay, trên thế giới đang diễn ra cuộc cạnh tranh thu hút chất xám. Nạn “chảy máu chất xám” tiếp tục diễn ra với quy mô lớn, những nước kém phát triển vẫn luôn thua thiệt, là nơi người dân có mức sống thấp và nguồn nhân lực được đào tạo luôn bị hấp dẫn mạnh

mẽ bởi đời sống sung túc của những nước giàu có. Việt Nam mất chất xám cũng là điều khó tránh khỏi. Tuy nhiên, để hạn chế tình trạng này, Nhà nước cần có chính sách hợp lý để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

Do đặc điểm lịch sử của đất nước, hiện nay có khoảng 2 triệu người Việt Nam sinh sống ở nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới, trong số này có rất nhiều nhà khoa học Việt Nam đạt thành tích cao, đây là nguồn chất xám đáng trân trọng. Với chính sách mở cửa và hội nhập của Đảng và Nhà nước, Việt Nam ngày càng có nhiều học sinh, sinh viên học tập và làm việc tại các nước tiên tiến. Do vậy, cần đẩy mạnh chính sách thu hút trí thức Việt kiều, thu hút các lưu học sinh hoàn thành nhiệm vụ trở về phục vụ đất nước.

Sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực khoa học xã hội là phát huy cao độ mọi tiềm năng của con người vào lao động sản xuất. Điều đó được thể hiện ở 2 khía cạnh: mức thu hút lao động vào hoạt động sản xuất xã hội và trình độ phát huy mọi tiềm năng sẵn có của lực lượng lao động trong quá trình hoạt động (trí thức, kỹ năng, kỹ xảo, kinh nghiệm, sáng tạo).

Thực chất của việc sử dụng nguồn nhân lực khoa học xã hội là tạo việc làm hay giải quyết việc làm cho nguồn nhân lực khoa học xã hội, nhằm tạo ra đời sống ổn định cho nguồn nhân lực này. Cần sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực khoa học xã hội sau khi đào tạo để không dẫn đến tình trạng lãng phí trong đào tạo. Để tránh thực trạng lãng phí

nhân lực khoa học xã hội do đào tạo và sử dụng chưa đồng bộ, Nhà nước nên có kế hoạch đào tạo và sử dụng hợp lý nhằm phục vụ cho những mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Cần tiến hành thường xuyên việc khảo sát hiện trạng đào tạo và sử dụng nhân lực khoa học xã hội để từ đó có một chiến lược đào tạo phù hợp. Cần xác định rõ hơn nữa vai trò của khoa học xã hội đối với đất nước, tạo điều kiện thu hút được những thanh niên giỏi, có tâm huyết và sử dụng họ một cách hiệu quả nhất bằng chính sách học bổng và chính sách tuyển dụng.

Hoàn thiện chính sách tuyển dụng đội ngũ cán bộ có trình độ cao, nâng cao đạo đức nghề nghiệp, tác phong làm việc. Hiện nay nhiều cán bộ trẻ có trình độ cao, được đào tạo bài bản lại không muốn làm công tác nghiên cứu. Nguyên nhân chủ yếu là do thu nhập thấp, các điều kiện nghiên cứu của các viện nghiên cứu còn hạn chế so với các đơn vị trực thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, đặc biệt thấp hơn nhiều so với các viện nghiên cứu trong khu vực và thế giới. Nhà nước phải có chính sách tiền lương và chính sách đãi ngộ thỏa đáng mới giữ chân được nguồn chất xám trẻ này. Các viện nghiên cứu tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách đãi ngộ đội ngũ cán bộ khoa học xã hội, tạo động lực bằng vật chất và tinh thần theo hướng đãi ngộ hợp lý đối với từng đối tượng, đặc biệt đối với đội ngũ cán bộ có trình độ, tạo dựng niềm say mê và khát vọng sáng tạo khoa học của đội ngũ cán bộ này.

Thứ ba, thực hiện các chính sách đãi ngộ đối với những người được đào tạo. Chính sách đãi ngộ hợp lý sẽ bảo đảm cho nhân lực khoa học xã hội yên tâm công tác, củng cố lòng yêu nghề, sẵn sàng truyền thụ những kinh nghiệm cho đồng nghiệp một cách nhiệt tình, vô tư vì mục tiêu chung của ngành khoa học xã hội Việt Nam. Để thực hiện được mục tiêu này, Nhà nước cần thực hiện chính sách cấp học bổng toàn phần, bán phần cho những người có nhu cầu học tập. Khuyến khích người lao động không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng làm việc và hội nhập quốc tế. Hỗ trợ kinh phí để người lao động tham gia các khóa học. Khen thưởng bằng tiền, kỳ nghỉ cho những người đạt thành tích cao trong học tập, nâng cao trình độ hoặc có thêm bằng cấp mới, hoặc đạt những thành tích xuất sắc trong công tác quản lý, giảng dạy hoặc có những nghiên cứu mới của ngành khoa học xã hội. Có chính sách đãi ngộ vật chất và tinh thần thỏa đáng, khen thưởng, động viên kịp thời người tài. Cần có tiêu chí rõ ràng để đánh giá một cách nghiêm túc kết quả, hiệu quả quản lý, điều hành của người lãnh đạo, coi đó là một trong những điều kiện tiên quyết để xem xét, cất nhắc, bổ nhiệm cán bộ. Cần có những chính sách ưu đãi tạo động lực cả về vật chất lẫn tinh thần cho người làm công tác khoa học xã hội để họ tập trung vào nhiệm vụ nghiên cứu mà không phải lo làm thêm những công việc khác để đảm bảo cuộc sống.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Kim Chi (2010), *Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn đáp ứng yêu cầu sự nghiệp đổi mới ở nước ta*, Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Chính sách phát triển nguồn nhân lực của các nước ASEAN (1999), Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*.
3. Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (2001), *Báo cáo phát triển con người 2001* (sách tham khảo), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Lê Thị Thanh Hòa (2008), chuyên đề *Phát triển nguồn nhân lực nghiên cứu trẻ có trình độ chuyên môn cao của Viện Khoa học xã hội Việt Nam từ nay đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020*, Hội thảo khoa học tổ chức tại Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Tài (2001), *Phát triển nguồn nhân lực trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa Việt Nam*, Khoa học xã hội và nhân văn bước vào thế kỷ XXI, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 77-78.
6. Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2010), *Quy hoạch phát triển nhân lực của Viện Khoa học xã hội Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020*, Hà Nội.
7. Viện phát triển chiến lược (1997), *Chính sách phát triển nguồn nhân lực trong giai đoạn mới đến năm 2020*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
8. Viện Thông tin Khoa học xã hội (1995), *Con người và nguồn nhân lực con người trong phát triển*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
9. Vũ Minh Hào, Hoàng Xuân Hòa (2004), “*Dân số và chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam trong quá trình phát triển kinh tế*”, Tạp chí *Cộng sản*, số 709.

